

CÁC PHỤ LỤC CỦA QUY CHẾ ĐÀO TẠO THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:77 /QĐ-ĐHCNTT-ĐTSDH, ngày 04/ 09/2014 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin)

PHỤ LỤC I:

DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẾN CẤP IV TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐHCNTT

(Ban hành tại Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 14/02/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60	Mã số đào tạo thạc sĩ	60520208	Kỹ thuật viễn thông
6048	Máy tính và công nghệ thông tin	60520209	Kỹ thuật mật mã
604801	Máy tính	60520212	Kỹ thuật y sinh
60480101	Khoa học máy tính	60520214	Kỹ thuật máy tính
60480103	Kỹ thuật phần mềm	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
60480104	Hệ thống thông tin	6086	An ninh - Quốc phòng
604802	Công nghệ thông tin	608601	An ninh và trật tự xã hội
60480201	Công nghệ thông tin	60860101	Điều tra trinh sát
6051	Công nghệ kỹ thuật	60860108	Kỹ thuật hình sự
605202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	60860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
60520202	Kỹ thuật điện	60860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân
60520203	Kỹ thuật điện tử	60860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
60520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường	60860117	Tình báo an ninh

Ghi chú:

Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009.

Có thể tải văn bản này từ công thông tin điện tử của ĐHQG-HCM tại địa chỉ:

<http://www.vnuhcm.edu.vn/?ArticleId=24729954-cf5e-4d03-9186-22c84f486862>

hoặc

<http://www.vnuhcm.edu.vn/?DocumentId=0875ab94-0a88-470a-bc82-be0af64065b3>

PHỤ LỤC II:

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

Cấp độ CEFR	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 Khung VN	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

* *Nguồn dẫn:* Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ, thay thế Quy chế tương ứng đã ban hành tại Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Ghi chú:

1. Các điểm số nêu trên là các điểm tối thiểu cần đạt được.
2. Đối với những chứng chỉ không thông dụng khác cần có công văn đến Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.
3. Đối với các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh VNU-EPT tại ĐHQG-HCM so với khung CEFR và với các chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế có thang điểm chi tiết về quy đổi tương

STT	VNU English Training Program	Trình độ		Khung tham chiếu CEFR	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL PBT	Chứng chỉ TOEFL IBT	Chứng chỉ TOEFL CBT	Chứng chỉ TOEIC	Chứng chỉ VNU-EPT	Thời lượng giảng dạy (giờ)	Thời gian/ lớp (tuần)	Tin chỉ 1 TC=15 tiết (50 phút/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	VNU-ETP 1	Sơ cấp	Beginner/Starter Beginning (Vỡ lòng)	A1 (1)	00 - 1.5	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	0 - 35	50 - 60	10 - 12	4	
2	VNU-ETP 2			A1 (2)	1.5 - 2.0	00 - 310	00 - 11	00 - 40	10 - 40	36 - 70	50 - 60	10 - 12	8	
3	VNU-ETP 3		Elementary High Beginning (Sơ cấp)	A2 (1)	2.0 - 2.5	313 - 320	13 - 14	43 - 47	50 - 70	71 - 105	50 - 60	10 - 12	12	
4	VNU-ETP 4			A2 (2)	2.5 - 3.0	323 - 350	15 - 20	50 - 63	80 - 160	106 - 140	50 - 60	10 - 12	16	
5	VNU-ETP 5	Trung cấp	Pre/Low/Basic Intermediate (Sơ trung)	B1 (1)	3.0 - 3.5	353 - 377	21 - 25	67 - 80	170 - 230	141 - 175	50 - 60	10 - 12	20	
6	VNU-ETP 6			B1 (2)	3.5 - 4.0	380 - 393	26 - 30	83 - 90	240 - 280	176 - 210	50 - 60	10 - 12	24	
7	VNU-ETP 7		Intermediate (Trung cấp)	B1 (3)	4.0 - 4.5	397 - 413	31 - 34	93 - 103	290 - 340	211 - 250	50 - 60	10 - 12	28	
8	VNU-ETP 8			B1 (4)	4.5 - 5.0	417 - 450	35 - 45	107 - 130	350 - 450	251 - 285	50 - 60	10 - 12	32	
9	VNU-ETP 9		Upper/High Intermediate (Cao trung)	B2 (1)	5.0 - 5.5	453 - 497	46 - 59	133 - 170	460 - 580	286 - 320	50 - 60	10 - 12	36	
10	VNU-ETP 10			B2 (2)	5.5 - 6.0	500 - 547	60 - 78	173 - 210	590 - 720	321 - 355	50 - 60	10 - 12	40	
11	VNU-ETP 11		Cao cấp	Advanced (Cao cấp)	C1 (1)	6.0 - 6.5	550 - 580	79 - 92	213 - 233	730 - 820	356 - 390	50 - 60	10 - 12	44
12	VNU-ETP 12				C1 (2)	6.5 - 7.0	583 - 607	93 - 101	237 - 253	830 - 890	391 - 425	50 - 60	10 - 12	48
13	VNU-ETP 13	Upper/High/Post Advanced (Hậu cao cấp)		C2 (1)	7.0 - 7.5	610 - 633	102 - 109	257 - 267	900 - 980	426 - 465	50 - 60	10 - 12	52	
14	VNU-ETP 14			C2 (2)	7.5 - 9.0	637 - 677	110 - 120	270 - 300	990	466 - 500	50 - 60	10 - 12	56	

đương, như sau:

Trong đó:

Cột (1): Số lượng và thứ tự 14 lớp học dự kiến được phân cấp chi tiết dựa trên khung CEFR của *Quy chế Ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo ĐH&SDH không chuyên tiếng Anh*, ĐHQG-HCM (Quy chế tiếng Anh).

Cột (2): Phân bố chương trình giảng dạy tiếng Anh ĐHQG-HCM. *Dựa trên khung tham chiếu CEFR và phân bố các chương trình giảng dạy tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM, “VNU-HCM, FLC Training Programs” (2008), Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM và chương trình sách giáo khoa của những nhà xuất bản quốc tế.*

Cột (3) & (4): Mô phỏng Khung tham chiếu CEFR của Quy chế tiếng Anh, số lớp học cho khung chương trình ĐHQG-HCM được đề xuất phân bố dựa trên khung CEFR. *Căn cứ vào các bảng phân bố trình độ giáo trình sách giáo khoa tiếng Anh của các nhà xuất bản quốc tế.*

Cột (5): Phân cấp trình độ giáo trình của các nhà xuất bản quốc tế Oxford, Thomson, Pearson Longman, McGraw-Hill.

- | | |
|----------------------------------|----------------------------|
| - Võ lòng (beginner) | - Sơ cấp (elementary) |
| - Sơ trung (pre-intermediate) | - Trung cấp (intermediate) |
| - Cao trung (upper-intermediate) | - Cao cấp (advanced) |
| - Hậu cao cấp (upper-advanced). | |

Cột (6): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi quốc tế IELTS. *Dựa trên tham khảo “Linking TOEFL iBT Scores to IELTS Scores - A research Report” (2010), của ETS; “TOEFL & IELTS Test Center, Conversion Table”, Vancouver English Centre; “TOEFL & IELTS Scores Comparison Table” English Language Teaching Centre, The University of Sheffield; University of Cambridge ESOL Examination Level Chart. “University of Cambridge, ESOL Examination Level Chart” (2011), NXB Đại học Cambridge.*

Cột (7): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL PBT. *Căn cứ theo Quy chế tiếng Anh có chỉnh lý cho phù hợp với các trang 3/8, 4/8, 5/8, 7/8 trong phần Tài liệu tham khảo “TOEFL Internet-based Test Score Comparison Table”, (2005), ETS, Princeton; “TOEFL ITP Converted Score Ranges, ITP Manual for Supervisor”, (2001), ETS Princeton.*

Cột (8) & (9): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEFL iBT & TOEFL CBT. *“TOEFL iBT Tip, How to prepare for the next generation TOEFL Test”, (2005), ETS, Princeton.*

Cột (10): Phân bố kết quả chuyển đổi điểm đầu vào và đầu ra của kỳ thi TOEIC. *“ETS Mapping TOEFL iBT, TOEIC and TOEIC Bridge on the CEFR”, (2007), ETS, Princeton; “TOEFL and TOEIC Total Score Comparisons”, ETS & Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM.*

Cột (11): Phân bố điểm thi Chứng chỉ tiếng Anh Đại Học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Cột (12): Phân bố thời lượng giảng dạy cho từng khóa học. *Căn cứ vào định lượng số giờ dạy từng cấp độ của nhiều bộ giáo trình đã được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại*

Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM như face2face, Headway, New Headway, Lifelines, Cutting Edge, New Cutting Edge, NorthStar, v.v..

Cột (13): Phân bố đề xuất thời gian dạy cho mỗi khóa học (tuần). *Căn cứ theo nhu cầu chung của thị trường và rút kết kinh nghiệm thực tiễn từ chương trình giảng dạy của TTNN ĐHQG-HCM.*

Cột (14): Số tín chỉ đề xuất giảng dạy cho mỗi trình độ và (cấp) lớp. *Căn cứ vào định lượng số giờ dạy cho từng trình độ của nhiều bộ giáo trình được các nhà xuất bản Cambridge, Oxford, Pearson Longman và Thomson phát hành và đã được triển khai giảng dạy thực tế tại Trung Tâm Ngoại Ngữ ĐHQG-HCM cho chương trình Anh văn tổng quát. dạy tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM, “VNU-HCM, FLC Training Programs” (2008), Trung tâm Ngoại ngữ ĐHQG-HCM và chương trình sách giáo khoa của những nhà xuất bản quốc tế.*

PHỤ LỤC III:

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY TÀI LIỆU THAM KHẢO CÓ CHỮ DẪN TRONG LUẬN VĂN THẠC SĨ

1. Danh mục tài liệu tham khảo được xếp theo nhóm ngôn ngữ với thứ tự tiếng: Việt, Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật; giữ nguyên văn tiếng nước ngoài, không phiên dịch. Những tài liệu trình bày với thứ tiếng có ít người biết có thể thêm phần dịch tiếng Việt kèm theo.

2. Danh mục tài liệu tham khảo xếp theo thứ tự bảng chữ cái (alphabet) về họ hoặc tên tác giả theo thông lệ từng nước:

- Tác giả là người nước ngoài: xếp thứ tự bảng chữ cái đối với họ;
- Tác giả là người Việt Nam: xếp thứ tự bảng chữ cái theo tên, không đảo tên trước họ;
- Tài liệu không có tên tác giả: xếp thứ tự theo bảng chữ cái đối với từ đầu tiên của tên cơ quan đã ấn hành tài liệu, ví dụ: Viện CNTT xếp vào vần V, Trung tâm Nghiên cứu xếp vào T,...

3. Nếu tài liệu tham khảo là *bài báo* đăng ở tạp chí, *bài viết* trong kỷ yếu hay một cuốn sách thì ghi theo *thứ tự* và *đầy đủ* thông tin như sau:

- tên các tác giả (*có dấu phẩy ngăn cách giữa các tên tác giả*)
- (năm công bố), (*đặt trong ngoặc đơn, có dấu phẩy sau ngoặc đơn*)
- “tên bài báo”, (*trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy ngay sau đóng ngoặc kép*)
- tên tạp chí (*in nghiêng, cuối tên không có dấu phẩy*) hoặc tên sách, (*ghiêng, dấu phẩy cuối tên*)
- tập (*không có dấu ngăn cách*)
- (số), (*đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn*)
- các số trang. (*gạch ngang giữa hai chữ số và dấu chấm để kết thúc*)

(thí dụ: xem tài liệu ở mục 1 hoặc 11 PL này).

4. Nếu tài liệu tham khảo là *sách, báo cáo khoa học, LV ThS, luận án TS* ghi đủ thông tin sau:

- tên các tác giả hoặc cơ quan ban hành (*có dấu phẩy ngăn cách giữa các tên*)
- (năm xuất bản), (*đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn*)
- tên sách, LV ThS hoặc báo cáo, (*in nghiêng, dấu phẩy cuối tên*)
- nhà xuất bản, (*dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản*)
- nơi xuất bản. (*có dấu chấm kết thúc mục tài liệu*) (thí dụ: tài liệu ở mục 5, 15 PL này)

5. Nếu tài liệu tham khảo là *trang web* ghi đầy đủ thông tin sau:

- tên trang web (*có dấu phẩy ngăn cách giữa các tên*)
- (tháng-năm xuất bản), (*đặt trong ngoặc đơn, dấu phẩy sau ngoặc đơn*)
- địa chỉ trang web (*không cần dấu chấm kết thúc*) (thí dụ: mục 16 PL này)

Nếu nội dung tài liệu vượt quá một dòng, những dòng tiếp sau cần phải lùi vào 1cm so với dòng đầu tiên để làm rõ mục tài liệu tham khảo.

Sau đây là thí dụ mẫu về cách trình bày trang tài liệu tham khảo:

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Anh, Nguyễn Phan Khôi (2011), “Giải thuật Di truyền trong Khám phá luật kết hợp”, *Tạp chí Tin học Tập IX (2)*, tr. 25-37.

...

5. Hoàng Vũ Long (2001), *Phân tích độ ổn định của kết cấu đập bê tông trong điều kiện có động đất ở Việt nam*, LV ThS Tiến sĩ Cơ học, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ, Đà Lạt.

...

Tiếng Anh

...

11. Jeffrey Inman, Russell S. Winer, Rosellina F. (2009), “The Interplay among Category Characteristics, Customer Characteristics and Customer Activities on in-Store Decision Making”, *Jour. of Marketing*, Vol.73 (2), pp.19-29.

...

15. Suhas V. Patankar (1998), *Numerical Heat Transfer and Fluid Flow*, McGraw-Hill Book Company, Washington, New York, USA.

Nếu tài liệu trên công thông tin điện tử, quy cách như sau:

16. National Center for Biotechnology (Oct. 2005), <http://www.ncbi.nlm.nih.gov>

...

PHỤ LỤC IV:

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY LUẬN VĂN THẠC SĨ

1. *Bố cục*: LV ThS cần có nội dung được phân bố hợp lý trong các chương, mục của LV. Số chương tùy thuộc đề tài cụ thể của LV. *Bố cục* của LV minh họa như sau:

	Số trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
Mục lục	1
Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt và thuật ngữ	6
Danh mục các bảng	9
Danh mục các hình vẽ, đồ thị	12
MỞ ĐẦU	15
Chương 1. TỔNG QUAN	
1.1.	19
1.1.1.	22
1.1.2.	29
1.2.	
Chương 2.	
2.1.	41
2.1.1.	55
2.1.2.	63
2.2.	
...	
Chương .. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN	
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	125
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	120
TÀI LIỆU THAM KHẢO	130
PHỤ LỤC	149

Trong đó:

- *Phần mở đầu*: giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;

- *Tổng quan về vấn đề nghiên cứu*: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài LV ThS đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại mà LV ThS sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

- *Nội dung, kết quả nghiên cứu*: gồm nhiều chương, trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và bàn luận;

- *Kết luận và kiến nghị*: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo.

2. *Hình thức trình bày*: LV ThS phải được trình bày ngắn gọn, súc tích, rõ ràng, mạch lạc, không được tẩy xóa, được đánh số trang liên tục từ 1 đến hết nội dung LV, đánh số các bảng, biểu, đồ thị, hình vẽ.

- Tác giả LV cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này là của chính mình.

- LV khi bảo vệ: chưa đóng bìa cứng, nhưng phải đúng theo các quy định tại Phụ lục VI.

- LV khi đã bảo vệ đạt yêu cầu: được đóng bìa cứng, in chữ nhũ, bìa và trang phụ bìa phải theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục VI.

3. *Soạn thảo văn bản*: Mặt chữ nội dung của LV ThS sử dụng Times New Roman cỡ 13, mặt chữ của phần chương, mục cùng loại nhưng có cỡ 14 hoặc 15 theo trình soạn thảo MS Word hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc giãn khoảng cách giữa các chữ. LV ThS được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210mm×297mm), khoảng cách dòng đặt ở chế độ 1,5 dòng; lề phía trên 3cm; lề dưới 3cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2 cm. Số trang được đặt ở phần giữa, phía dưới mỗi trang giấy.

Phần Header có nội dung phần tên chương của LV ThS, trình bày trong một dòng, mặt chữ Times New Roman cỡ chữ 11, in dóng lề trái, cách mép biên trên của tờ giấy 2,25cm. Nếu có Footnote ở cuối trang, thì trình bày với mặt chữ Times New Roman cỡ 11.

4. *Phương trình, bảng biểu, đồ thị, hình vẽ*: Việc đánh số phương trình, bảng biểu, đồ thị, hình vẽ, phải gắn với số chương; ví dụ: Hình 3.5 có nghĩa là hình thứ 5 trong Chương 3. Các đồ thị, bảng biểu có nguồn gốc từ các nguồn khác phải trích dẫn đầy đủ. Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Cần đặt vị trí các hình, các đồ thị, bảng biểu gắn với phần nội dung LV ThS đã đề cập tới chúng.

- Bảng biểu phải có tiêu đề, có mặt chữ Times New Roman cỡ 12, theo định dạng:

Bảng 3.2. Tiêu đề của mỗi bảng luôn đặt ở phần trên bảng

Lớp	Đặc trưng	Tần suất
1	Đặc trưng lớp A	12,56%
2	Đặc trưng lớp B	23,07%
3	Đặc trưng lớp C	62,14%
	Tổng cộng:	97,77%

Chú thích: Nguồn số liệu được trích dẫn từ [23].

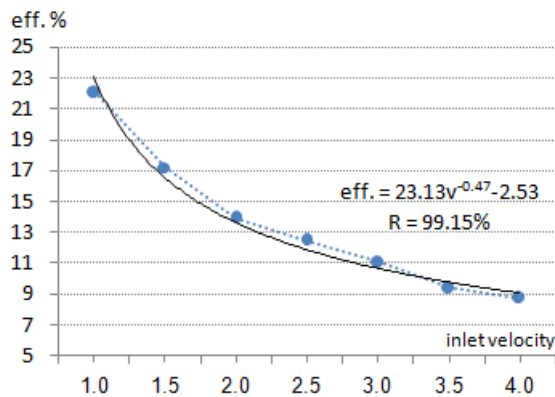
- Phương trình, công thức soạn bằng các phần mềm, chẳng hạn MS Equation định dạng như trong thí dụ sau, trong đó (3.5) là công thức thứ 5 trong chương 3 của LV ThS:

$$I(X; Y) = \sum_{x,y} P(X, Y) \log_2 \left(\frac{P(X, Y)}{P(X) \times P(Y)} \right) \quad (3.5)$$

Việc trình bày phương trình, công thức toán học có thể trên một hay nhiều dòng. Một khi có những ký hiệu xuất hiện lần đầu tiên thì phải giải thích và nêu đơn vị tính kê ngay nơi phương trình, công thức có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của LV ThS.

Các phương trình, công thức phải được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lẻ phải như trình bày trên đây. Một nhóm các phương trình xuất hiện trong một hệ cần được đánh chỉ số cho nhóm và từng phương trình của nhóm, thí dụ nhóm phương trình (3.1) có thể có các phương trình được đánh số là (3.1.1), (3.1.2), (3.1.3),..

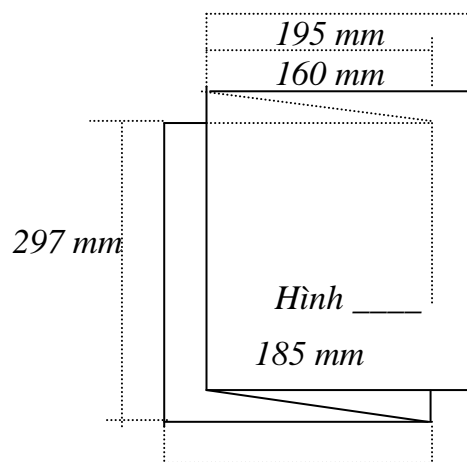
- Hình vẽ, đồ thị có tiêu đề bên dưới hình, mặt chữ Times New Roman cỡ 12, như sau:



Hình 4.5. Tương quan giữa hiệu suất truyền nhiệt eff. và vận tốc inlet m/s

Nguồn: *Kết quả tính toán truyền nhiệt trong dòng vi lưu chất theo* [29]

Hình được soạn, vẽ với nét rõ ràng, không bị nhòe, chữ trong hình nên giống chữ trong văn bản LV. Nếu hình, bảng rộng quá khổ giấy 210mm, cần trình bày theo khổ đứng 297mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy phù hợp với chiều rộng của bảng. Lưu ý, cách gấp trang giấy này như minh họa ở hình bên dưới để số và đầu đề của hình, bảng có thể nhìn thấy khi không trải rộng giấy. Bốn phía lề bao quanh phần văn bản và bảng biểu vẫn theo quy định tại khoản 3 trên đây.



Cách gấp trang giấy có khổ rộng hơn khổ giấy của LV ThS

- Các đoạn chương trình máy tính viết theo ngôn ngữ lập trình hoặc mã giả của giải thuật được soạn bằng mặt chữ Courier hoặc Courier New cỡ 12, cuối dòng không kết thúc bằng phím Enter mà dùng tổ hợp phím Shift+Enter, thí dụ:

Algorithm QUICKREDUCT

```

//input: C,D: các tập thuộc tính điều kiện, quyết định.
//output: R: tập các thuộc tính thu gọn.
1.  $R \leftarrow \emptyset$ 
2. Do
3.    $T \leftarrow R$ 
4.    $\forall x \in (C-R)$ 
5.     if  $\gamma_{R \cup \{x\}}(D) > \gamma_T(D)$  //  $\gamma_T$ : Độ phụ thuộc của D trên T
6.        $T \leftarrow R \cup \{x\}$ 
7.    $R \leftarrow T$ 
8. until  $\gamma_R(D) == \gamma_T(D)$ 
9. return R

```

Hình 5.9. Giải thuật QuickReduct, [29]

5. *Tiểu mục*: Các tiểu mục của LV ThS được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất là 4 chữ số với số, thí dụ 3.2.4.5 chỉ định tiểu mục 5, nhóm tiểu mục 4, mục 2, chương 3. Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất hai tiểu mục.

6. *Viết tắt*: Những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong LV thì có thể viết tắt. Không viết tắt những cụm từ quá dài, những mệnh đề. Nếu phải viết tắt các thuật ngữ, những từ, tên các cơ quan, tổ chức,... thì cần viết tắt sau lần viết thứ nhất kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu LV có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục chữ viết tắt (xếp theo thứ tự bảng chữ cái) ở các trang đầu LV. Viết tắt các thuật ngữ và cụm từ nước ngoài phải theo đúng quy định quốc tế.

7. *Trích dẫn*: Khi muốn trích dẫn một đoạn ít hơn hai câu hoặc bốn dòng trong LV ThS thì có thể sử dụng dấu ngoặc kép để mở đầu và kết thúc phần trích dẫn. Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung đang trình bày, lè trái lùi vào thêm 2cm. Mở đầu và kết thúc đoạn trích này không phải sử dụng dấu ngoặc kép.

Không nên trích dẫn những kiến thức phổ biến mà mọi người đều biết vì chỉ làm nặng nề phần trình bày của LV. Nếu không tiếp cận được tài liệu gốc mà phải trích dẫn tài liệu thông qua tài liệu trung gian thì phải nêu rõ cách trích dẫn này, tài liệu gốc đó không được phép liệt kê trong danh mục tài liệu tham khảo của LV ThS.

Việc chú dẫn nguồn tài liệu của phần trích dẫn phải theo số thứ tự của tài liệu ở danh mục Tài liệu tham khảo và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, thí dụ [16, tr. 21-35].

Đối với phần được trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của các tài liệu đó được đặt trong cùng một ngoặc vuông, thứ tự tăng dần, thí dụ [5, 12, 34] hoặc [9-12] nếu trích dẫn liên tục các tài liệu từ [9] đến [12]. Tên tác giả, năm công bố tài liệu, tại trang số,... cũng có thể được trích dẫn trong LV, chẳng hạn [Nguyễn Sơn, 2006, tr.17-21]. Khi tác giả có nhiều công bố cùng năm thì ghi kèm các chữ cái a, b, c,... sau năm xuất bản, thí dụ [Nguyễn Sơn, 2006a], [Nguyễn Sơn, 2006b],...

8. *Phụ lục*: Phụ lục LV ThS gồm những nội dung cần bổ trợ hoặc minh họa nội dung của LV. Phụ lục không được nhiều trang hơn LV. Nếu phải dùng phiếu điều tra, xử lý kết quả điều tra,... thì nguyên bản phiếu điều tra và kết quả tính toán, xử lý phải trình bày tóm tắt trong phụ lục của LV.

PHỤ LỤC V:

1. Mẫu bìa luận án, dùng cho cả bìa mềm và bìa cứng có in chữ nhũ vàng khổ

210mm×297mm:

<p style="text-align: center;"><u>ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HCM</u></p> <p style="text-align: center;">TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</p> <p style="text-align: center;">Họ và tên tác giả luận văn thạc sĩ</p> <p style="text-align: center;">TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN</p> <p style="text-align: center;">LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH (ghi tên ngành)</p> <p style="text-align: center;">TP HỒ CHÍ MINH – THÁNG-NĂM</p>
--

2. Mẫu trang phụ bìa luận văn thạc sĩ:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HCM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



Họ và tên tác giả luận văn

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Ngành:

Mã số: (hoặc ghi mã số chuyên ngành đào tạo thí điểm)

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1.

2.

TP HỒ CHÍ MINH - THÁNG - NĂM

PHỤ LỤC VI:

DANH MỤC TẠP CHÍ, KỸ YẾU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Danh mục tạp chí, kỹ yếu, Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước quy định về lĩnh vực CNTT:

TT	Tên tạp chí, chuyên san	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản
1	Bài báo đăng trên các tạp chí nằm trong danh sách SCI		Tạp chí	
2	Bài báo đăng trên các tạp chí nằm trong danh sách SCIE		Tạp chí	
3	Các tạp chí nằm trong danh sách ISI		Tạp chí	
4	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Tạp chí	Viện KH&CN VN
5	Chuyên san “Các công trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	1859-3526	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông
6	Research, Development and Application on Information & Communication Technology	1859-3534	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông
7	Acta Mathematica Vietnamica	0251-4184	Tạp chí	Viện KH&CN VN
8	Vietnam Journal of Mathematics	0866-7179	Tạp chí	Hội Toán học VN
9	Advances in Natural Sciences	0866-708x	Tạp chí	Viện KH&CN VN
10	Báo cáo khoa học tại các Hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế chuyên ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông được đăng toàn văn trong kỹ yếu (Proceedings) Hội nghị, có phản biện khoa học		Kỹ yếu	
11	Các tạp chí khoa học nước ngoài cấp quốc gia và quốc tế viết bằng một trong các thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Tây Ban Nha.		Tạp chí	
12	Khoa học	0866-8612	Tạp chí	Đại học QG HN
13	Phát triển khoa học và công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học QG HCM
14	Khoa học và Công nghệ	0866-708x	Tạp chí	Viện KH&CN VN
15	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0866-3980	Tạp chí	Các trường Đại học Kỹ thuật
16	Các Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, Đại học Sư phạm HN, Đại học Sư phạm HCM, Đại học		Tạp chí	

Vinh và Tạp chí Ứng dụng Toán học của Hội Ứng dụng Toán học			
---	--	--	--

Nguồn trích: *Trang 159-161, trong “Văn bản Pháp quy”, Tháng 5/2011 của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, Nxb Bách khoa-Hà nội.*

2. Danh mục tạp chí, kỷ yếu hội nghị cụ thể do ĐVĐT quy định và thông báo hàng năm phù hợp với từng ngành ĐTThS tại ĐVĐT.

3. Các tạp chí quốc tế có uy tín do Viện Thông tin Khoa học Quốc tế (ISI) liệt kê tại:

<http://science.thomsonreuteurs.com/mjl/>

hoặc danh mục các hội nghị uy tín tại:

http://core.edu.au/cms/images/downloads/conference/08sortrankacronymERA2010_conference_list.pdf

4. Khuyến khích đăng bài trên các tạp chí quốc tế, các kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế do nhà xuất bản quốc tế có uy tín ấn hành, hoặc có chỉ số truy cập IF (Impact Factor) cao. Thông tin về IF có thể tìm, chẳng hạn tại:

www.jifactor.com

5. Tham khảo bảng xếp hạng đánh giá các hội nghị quốc tế có thể truy cập tại website www.core.edu.au/portal

Các hội nghị quốc tế có thể được xếp theo 4 hạng:

- Hạng A, B, C theo ERA tương đương các hội nghị cấp 1, 2, 3 theo thứ tự;
- Hội nghị quốc tế có kỷ yếu với chỉ mục ISI tương đương với các hội nghị cấp 1.
- Hội nghị quốc tế ngoài khác nhưng có phản biện độc lập xếp vào các hội nghị cấp 4.

Có thể tham khảo bổ sung tại các website:

1. http://cs.conference-ranking.net/Computer_Science_Conference_Ranking.html
2. http://faculty.cs.tamu.edu/guofei/sec_conf_stat.htm
3. <https://people.creighton.edu/~pna06432/Conference.htm>
4. http://www.cs.ucla.edu/~eklee/paper/CS_conf_rank.htm
5. <http://europa.nvc.cs.vt.edu/~ctlu/Link-File/Link-Folder/conference-ranking.txt>
6. <http://webdocs.cs.ualberta.ca/~zaiane/htmldocs/ConfRanking.html>
7. <http://www.arnetminer.org>
8. <http://dblp.l3s.de/browse.php?browse=mostProlificConferences>
9. <http://www.informatik.uni-trier.de/~ley/db/>
10. <http://core.edu.au/index.php/categories/conference%20rankings>
11. http://www.arc.gov.au/era/tiers_ranking.htm